

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 24- 5 - 2024.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hiệp.

Bà Nguyễn Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Bửu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tăng Văn N, sinh năm 1985 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã Th, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu L, sinh năm 1989 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2023, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn ông Tăng Văn N trình bày: Ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên từ năm 2022 ông N và bà L không còn chung sống đến nay, không còn liên lạc, không quan tâm

nhau. Nay ông Tăng Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được quyền ly hôn với bà Phạm Thị Thu L.

- Về con chung: Ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L có 02 người con chung tên Tăng Thị Ngọc H, sinh ngày 13/7/2007 và Tăng Thị Ngọc H1, sinh ngày 01/4/2009. Con chung đang sống với bà L.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Phạm Thị Thu L: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bà Phạm Thị Thu L theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà L không liên lạc với Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đến ngày 09/5/2024, bà L nộp đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng nêu trên.

- Về nội Dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Tăng Văn N; Về con chung: Giao 02 người con chung là Tăng Thị Ngọc H, sinh ngày 13/7/2007 và Tăng Thị Ngọc H1, sinh ngày 01/4/2009 cho bà Phạm Thị Thu L được quyền nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Ông Tăng Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về án phí sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng nêu trên.

Về nội Dung:

[2] Ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20/2013 ngày 25/02/2013. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, sau khi kết hôn ông N và bà L sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do không đồng quan điểm trong cuộc sống. Kể từ năm 2022, ông N và bà L không còn sống chung, không còn quan tâm nhau, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nếu tiếp tục kéo dài hôn nhân sẽ không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân giữa ông N và bà L không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Tăng Văn N.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Tăng Văn N và bà Phạm Thị Thu L có hai người con chung tên Tăng Thị Ngọc H, sinh ngày 13/7/2007 và Tăng Thị Ngọc H1, sinh ngày 01/4/2009. Con chung đang sống với bà L. Ông N đồng ý giao hai người con chung cho bà L được quyền nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2024 của con chung Tăng Thị Ngọc H1, tại tờ tường trình ngày 17/4/2024 của con chung Tăng Thị Ngọc H đều trình bày ý kiến, khi cha và mẹ các cháu ly hôn thì cháu Hân và cháu Huyền có nguyện vọng được sống với mẹ (BL 24, 25). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao hai người con chung cho bà L được quyền nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Ông Tăng Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Thu L không yêu cầu ông Tăng Văn N cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Tăng Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000159 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông N đã thực hiện xong.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Tăng Văn N được quyền ly hôn với bà Phạm Thị Thu L.

2. Về con chung: Giao cho bà Phạm Thị Thu L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai người con chung tên Tăng Thị Ngọc H, sinh ngày 13/7/2007 và Tăng Thị Ngọc H1, sinh ngày 01/4/2009 cho đến khi hai người con chung đủ 18 tuổi.

Ông Tăng Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Thu L không yêu cầu ông Tăng Văn N cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Tăng Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000159 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông N đã thực hiện xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Mỹ